

PHỤ LỤC 3A

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (PSR)

Chú thích

1. Nhằm mục đích giải thích các quy tắc xuất xứ hàng hóa quy định trong Phụ lục này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - (a) **Mã HS** là mã số phân loại dòng thuế quy định trong HS¹;
 - (b) **Phần** là các phần quy định trong HS;
 - (c) **Chương** là hai số đầu của mã số phân loại dòng thuế quy định trong HS;
 - (d) **Nhóm** là bốn số đầu của mã số phân loại dòng thuế quy định trong HS;
 - (e) **Phân nhóm** là sáu số đầu của mã số phân loại dòng thuế quy định trong HS.
2. Bảng Quy tắc cụ thể mặt hàng được trình bày như sau:
 - (a) Cột 1 – Mã HS (nhóm hoặc phân nhóm)
 - (b) Cột 2 – Mô tả hàng hóa theo quy định trong HS
 - (c) Cột 3 – Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng
 - (d) Cột 4 – Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng thay thế
3. Trường hợp một quy tắc được ghi trong cột 3 và 4, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể áp dụng quy tắc được nêu trong cột 3 hoặc 4.
4. Trong một số trường hợp, cột 1 của Phụ lục này có tiền tố “ex”, nghĩa là các quy tắc cụ thể mặt hàng ghi tại cột 3 hoặc 4 chỉ áp dụng cho một phần của nhóm hoặc phân nhóm hàng hóa được mô tả tại cột 2.
5. Trường hợp quy tắc cụ thể mặt hàng yêu cầu nguyên liệu trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến cụ thể, những quy tắc này chỉ áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ.
6. Trường hợp quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, sản phẩm chỉ được coi là đáp ứng quy tắc khi từng nguyên liệu không có xuất xứ được dùng để sản xuất ra hàng hóa trải qua chuyển đổi phân loại dòng thuế.
7. Trường hợp quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa kèm theo cụm từ "ngoại trừ", được hiểu là quy tắc cụ thể mặt hàng này yêu cầu nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa có xuất xứ.
8. Nhằm áp dụng cột 3 và cột 4 của Phụ lục này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

¹ Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dựa trên Danh mục HS phiên bản 2022.

- (a) Thành ngữ "**Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương (..) có xuất xứ thuần túy (WO)**" nghĩa là các nguyên liệu nói trên phải đáp ứng các tiêu chí xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 3.3 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy);
- (b) **CC (Chuyển đổi Chương)** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 số;
- (c) **CTH (Chuyển đổi Nhóm)** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 số;
- (d) **CTSH (Chuyển đổi Phân nhóm)** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 số;
- (e) **QVC** nghĩa là Hàm lượng giá trị đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 3.4 (Hàng hóa gia công hoặc chế biến đầy đủ);
- (f) **N/A** nghĩa là không có quy tắc xuất xứ nào được áp dụng.

9. Ghi chú đối với Chương 3:

Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác sẽ được coi là có xuất xứ ngay cả khi chúng được nuôi từ cá con hoặc ấu trùng không có xuất xứ. "Fry" (cá con) nghĩa là cá chưa trưởng thành ở giai đoạn hậu ấu trùng, bao gồm cá giống, con, cá hồi non và lươn con.

10. Ghi chú đối với Phần II (từ Chương 6 đến Chương 14):

Hàng hóa nông nghiệp và trồng vườn được trồng trên lãnh thổ của một Bên sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên đó ngay cả khi được trồng từ hạt, củ, gốc ghép, giâm cành, ghép, chồi, búp hoặc các bộ phận sống khác của cây nhập khẩu từ một Bên không tham gia Hiệp định.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 1	Động vật sống.	Toàn bộ động vật sống thuộc Chương 1 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 2 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất	N/A

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
		xứ thuần túy	
Chương 4 ex 0406	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. Phô mai và sữa đông	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 4 có xuất xứ thuần túy CTH	N/A QVC 35%
Chương 5	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 5 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 6 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 8	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dứa.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy	N/A
ex 0801 ex 0802	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	CTSH	35%
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	CC	QVC 35%
ex 0901	Cà phê.	CTSH	QVC 35%
ex 0902	Chè.	CTSH	QVC 35%
Chương 10	Ngũ cốc.	Toàn bộ nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy	N/A
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì.	CTH	QVC 35%
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt,	Toàn bộ nguyên	N/A

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
	hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô.	liệu thuộc Chương 12 có xuất xứ thuần túy	
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.	CTH	QVC 35%
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH	QVC 35%
Chương 15	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	CTSH	QVC 35%
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	CTSH	QVC 35%
Chương 17	Đường và các loại kẹo đường.	CTSH	QVC 35%
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	CTSH	QVC 35%
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	CTH	QVC 35%
Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây.	CTSH	QVC 35%
Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác.	CTSH	QVC 35%
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm.	CTH	QVC 35%
Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến.	CTSH	QVC 35%
Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến.	CTH	QVC 35%
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi.	CTH	QVC 35%
ex 2515	Đá hoa (Marbles).	CTSH	QVC 35%
Chương 26	Quặng, xỉ và tro.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất.	CTH	QVC 35%
Chương 28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị.	CTH	QVC 35%
Chương 29	Hóa chất hữu cơ.	CTH	QVC 35%
Chương 30	Dược Phẩm.	CTH	QVC 35%
Chương 31	Phân bón.	CTH	QVC 35%
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực.	CTH	QVC 35%
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh.	CTH	QVC 35%
Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.	CTH	QVC 35%
Chương 35	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym.	CTH	QVC 35%
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác.	CTH	QVC 35%
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh.	CTH	QVC 35%
Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic.	CTH	QVC 35%
Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su.	CTH	QVC 35%
Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc.	CTH	QVC 35%
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm).	CTH	QVC 35%
Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo.	CTH	QVC 35%
Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ.	CTH	QVC 35%
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie.	CTH	QVC 35%
Chương 46	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây.	CTH	QVC 35%
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	CTH	QVC 35%
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa.	CTH	QVC 35%
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ.	CTH	QVC 35%
Chương 50	Tơ tằm.	CTH	QVC 35%
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên.	CTH	QVC 35%
Chương 52	Bông.	CTH	QVC 35%
Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy.	CTH	QVC 35%
Chương 54	Sợi filament nhân tạo.	CTH	QVC 35%
Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác.	CTH	QVC 35%
Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu.	CTH	QVC 35%
Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp.	CTH	QVC 35%
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc.	CTH	QVC 35%
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc.	CTH	QVC 35%
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc.	CTH	QVC 35%
Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn.	CTH	QVC 35%
Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên.	CTH	QVC 35%
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghê, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thò kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên.	CTH	QVC 35%
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.	CTH	QVC 35%
Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
	liệu tương tự.		
Chương 69	Đồ gốm, sứ.	CTH	QVC 35%
Chương 70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh.	CTH	QVC 35%
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại.	CTH	QVC 30%
ex 7102, ex 7103 và ex 7104	Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) đã gia công.	CTSH	QVC 30%
7106, 7108 và 7110	Kim loại quý: – Chưa gia công – Dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	CTH ngoại trừ từ nhóm 7106, 7108 và 7110 hoặc điện phân, nhiệt phân hoặc tách bằng hóa học từ kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110, hoặc nung chảy và/hoặc tạo hợp kim từ kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản hoặc tinh luyện Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công	
ex 7107, ex 7109 và ex 7111	Kim loại được dát phủ kim loại quý, bán thành phẩm.	Sản xuất từ kim loại được dát phủ kim loại quý, chưa gia công	
Chương 72	Sắt và thép.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép.	CTH	QVC 35%
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng.	CTH	QVC 35%
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken.	CTH	QVC 35%
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm.	CTH	QVC 35%
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì.	CTH	QVC 35%
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm.	CTH	QVC 35%
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc.	CTH	QVC 35%
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng.	CTSH	QVC 35%
Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản.	CTH	QVC 35%
Chương 83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản.	CTH	QVC 35%
Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 86	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
	phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại.		
Chương 87	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi.	CTH	QVC 35%
Chương 90	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 91	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 92	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	QVC 35%

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
(1)	(2)	(3)	(4)
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	CTH, tuy nhiên trong trường hợp hàng hóa và các bộ phận hoặc phụ kiện của chúng được phân loại trong cùng một nhóm thì áp dụng quy tắc CTSH thay vì CTH	QVC 35%
Chương 95	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	CTH	QVC 35%
Chương 96	Các mặt hàng khác.	CTH	QVC 35%
Chương 97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ.	CTH	QVC 35%